

**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM
2025 VÀ XÂY DỰNG DỰ TOÁN NSNN PHƯỜNG ĐỒNG HỚI NĂM 2026**

PHẦN THỨ NHẤT

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2025**

Năm 2025 là năm có ý nghĩa quan trọng trong việc tăng tốc thực hiện và phân đầu hoàn thành mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025, góp phần triển khai các mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, đồng thời là năm tiến hành Đại hội Đảng các cấp, xây dựng phương hướng, nhiệm vụ 5 năm 2026-2030, tiến tới Đại hội toàn quốc lần thứ XIV của Đảng.

Thực hiện Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 19/8/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các xã, phường, đặc khu; Công văn số 1351/UBND-TH ngày 10/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc điều hành ngân sách nhà nước những tháng cuối năm 2025; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 19/8/2025 của HĐND phường Đồng Hới về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước phường Đồng Hới năm 2025; UBND phường Đồng Hới đã tăng cường chỉ đạo, đôn đốc các cơ quan đơn vị tiếp tục nỗ lực thực hiện các giải pháp, phân đầu tăng thu ngân sách, tăng cường tiết kiệm chi, chủ động cân đối ngân sách trong những tháng cuối năm 2025 để hoàn thành nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước đề ra. Tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 như sau:

I. Tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2025

1. Tổng dự toán thu ngân sách trên địa bàn năm 2025

- Tỉnh giao: 1.174 tỷ đồng
- HĐND phường giao: 1.450 tỷ đồng
- Ước thực hiện: 1.967 tỷ đồng, ước đạt 167,6% so với dự toán tỉnh giao; 135,6% so với dự toán HĐND phường giao.

2. Đánh giá tình hình thực hiện thu ngân sách năm 2025

* Các khoản thu được tỉnh và HĐND phường giao tại dự toán năm 2025:

- Trong tổng số 10 khoản thu cân đối ngân sách địa phương, có 9/10 khoản thu ước đạt và vượt dự toán, cụ thể:

+ Thu thuế công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh, ước thực hiện: 84,3 tỷ đồng; ước đạt 1.028% so với dự toán HĐND phường giao.

+ Thu lệ phí trước bạ, ước thực hiện: 89,8 tỷ đồng; ước đạt 602% so với dự toán HĐND phường giao.

+ Thu tiền thuê đất ước thực hiện: 8,15 tỷ đồng; ước đạt 108% so với dự toán HĐND phường giao.

+ Thu thuế thu nhập cá nhân ước thực hiện: 59,99 tỷ đồng; ước đạt 1.294% so với dự toán HĐND phường giao.

+ Thu phí, lệ phí ước thực hiện: 9,79 tỷ đồng; ước đạt 698% so với dự toán HĐND phường giao.

+ Thu tiền sử dụng đất ước thực hiện: 1.673 tỷ đồng; ước đạt 119% so với dự toán HĐND phường giao.

+ Thu khác ngân sách ước thực hiện: 22,25 tỷ đồng; ước đạt 1.894% so với dự toán HĐND phường giao.

+ Thu cấp quyền khai thác khoáng sản ước thực hiện: 1,99 tỷ đồng; ước đạt 66.567% so với dự toán HĐND phường giao.

+ Thu đóng góp của nhân dân ước thực hiện: 0,062 tỷ đồng; ước đạt 517% so với dự toán HĐND phường giao.

- Có 1/10 khoản thu chưa đạt kế hoạch giao, đó là thuế sử dụng đất nông nghiệp ước thực hiện 7,3 tỷ đồng; ước đạt 80% so với dự toán HĐND phường giao.

* Có 03 khoản thu tại dự toán năm 2025 không giao thu, tuy nhiên trong quá trình triển khai vẫn thực hiện đó là: thu từ DNNNTW, thu từ DNNN địa phương và khoản thu từ thu hồi vốn, lợi nhuận sau thuế.

Có phụ lục số 01 kèm theo.

Trước tình hình khó khăn của nền kinh tế nói chung, để thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách, địa phương đã đánh giá cũng như tìm các giải pháp cụ thể để rà soát, xác định những nguồn thu có tiềm năng, nguồn thu chưa khai thác hết, triển khai công tác hỗ trợ người nộp thuế nhanh chóng hồi phục sản xuất kinh doanh; đồng thời tăng cường quản lý thu ngân sách để phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ thu NSNN đã được giao; triển khai đồng bộ các biện pháp quản lý thuế, tăng cường công tác phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế, chú trọng công tác kiểm tra giám sát việc thực hiện quy định của pháp luật về giá, phí, lệ phí.

II. Tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách năm 2025

Trong bối cảnh tình hình thu ngân sách khó khăn trong khi nhu cầu chi ngân sách vẫn phải đảm bảo các nhiệm vụ chi quan trọng, cấp bách. Với số thu cân đối ngân sách của địa phương thực hiện được, cùng với bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh theo kế hoạch và bổ sung trong năm nên chi ngân sách địa phương năm 2025 cơ bản đã sử dụng NSNN chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, bảo đảm nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ; điều hành chi ngân sách cơ bản được đảm bảo kịp thời; tập trung kinh phí thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, đáp ứng kịp thời kinh phí cho các hoạt động thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh.

Thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, chính quyền địa phương đã chủ động điều hành ngân sách theo quy định, chặt chẽ, bám sát dự toán được giao, đáp ứng được các nhiệm vụ và kế hoạch đề ra. Các nhiệm vụ chi ngân sách về cơ bản theo dự toán, đã góp phần hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của địa phương. Thường xuyên tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, kiểm soát chi trong quá trình chấp hành ngân sách, siết chặt kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước.

1. Chi đầu tư phát triển:

Ước thực hiện 122 tỷ đồng, ước đạt 75% so với kế hoạch giao (bao gồm thanh toán kế hoạch vốn kéo dài năm 2024 chuyển sang năm 2025 gần: 50 tỷ và vốn bố trí tại dự toán năm 2025: 72 tỷ).

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ và UBND tỉnh, địa phương đã tập trung thực hiện, không để gián đoạn, chậm trễ giải ngân đầu tư công trong giai đoạn triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp. Quyết liệt tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về công tác giải phóng mặt bằng, cung ứng vật liệu thi công; xác định đây là một trong những nhiệm vụ chính trị trọng tâm gắn với trách nhiệm người đứng đầu, trong quá trình thực hiện đã tăng cường đôn đốc, kiểm tra, giám sát, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong giải ngân đầu tư công (nhất là về đất đai, giải phóng mặt bằng, các nội dung liên quan đến bàn giao, tổ chức thực hiện các dự án sau sắp xếp tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp...).

2. Chi thường xuyên

Ước thực hiện 677 tỷ đồng, ước đạt 99% so với kế hoạch giao (bao gồm nguồn chuyển nguồn ngân sách năm 2024 sang năm 2025, nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu để thực hiện các nhiệm vụ trong năm 2025).

Chi thường xuyên được thực hiện triệt để tiết kiệm, rà soát, sắp xếp, điều chỉnh dự toán chi theo quy định; chủ động cắt giảm các khoản chi chưa thực sự cần thiết, đảm bảo tiết kiệm. Đặc biệt từ tháng 7 năm 2025, ngân sách tập trung đảm bảo kịp thời cho các nhiệm vụ phục vụ sắp xếp đơn vị hành chính, triển

khai chính quyền địa phương 2 cấp và giải quyết chính sách chế độ cho các đối tượng do sắp xếp tổ chức bộ máy.

Có phụ lục số 02 kèm theo.

PHẦN THỨ HAI

XÂY DỰNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC PHƯỜNG ĐỒNG HỚI NĂM 2026 VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

I. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN; DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG ĐỒNG HỚI NĂM 2026

1. Cơ sở xây dựng dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách phường Đồng Hới năm 2026

1.1. Thực hiện phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách địa phương theo Nghị quyết của HĐND tỉnh Quảng Trị về quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ % phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2026 (Được thông qua tại kỳ họp HĐND tỉnh Quảng Trị cuối năm 2025).

1.2. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên thực hiện theo quy định tại Nghị quyết của HĐND tỉnh Quảng Trị về ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026 (Được thông qua tại kỳ họp HĐND tỉnh Quảng Trị cuối năm 2025).

1.3. Tờ trình số 2251/TTr-UBND ngày 04/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về dự toán thu chi ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 tỉnh Quảng Trị.

2. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2026:

Dự toán thu NSNN năm 2026 được triển khai trong bối cảnh vừa hoàn thành việc sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, hoàn thành việc sáp nhập đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp. Đồng thời, đây cũng là năm đầu triển khai Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030, do đó việc xây dựng dự kiến thu có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Dự toán thu ngân sách năm 2026 được xây dựng tích cực, khả thi với tinh thần phấn đấu, nỗ lực cao nhất, theo đúng chính sách, chế độ hiện hành, đảm bảo thu đúng, thu đủ, nuôi dưỡng nguồn thu.

Tổng dự toán thu ngân sách trên địa bàn năm 2026 dự kiến: 2.221,5 tỷ đồng; (trong đó: thu ngân sách địa phương hưởng 471,8 tỷ đồng), các khoản thu cụ thể như sau:

- Thu thuế CTN&DV NQD: 87,7 tỷ đồng.

- Thu tiền thuê đất: 8,1 tỷ đồng.
- Lệ phí trước bạ: 99,5 tỷ đồng.
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 7,3 tỷ đồng.
- Thuế thu nhập cá nhân: 53,9 tỷ đồng.
- Thu tiền sử dụng đất: 1.936 tỷ đồng.
- Thu phí lệ phí: 6,3 tỷ đồng.
- Thu khác ngân sách: 22,3 tỷ đồng.
- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 0,34 tỷ đồng.
- Thu từ đất công ích và đất hoa lợi, công sản khác: 0,062 tỷ đồng.

Có phụ lục số 03 kèm theo.

3. Dự toán thu, chi ngân sách phường Đồng Hới năm 2026

3.1. Dự toán thu cân đối ngân sách phường Đồng Hới năm 2026:

Tổng số thu cân đối ngân sách năm 2026: 708,2 tỷ đồng. Trong đó:

- Thu cân đối ngân sách địa phương hưởng 471,8 tỷ đồng.
- Thu thực hiện cải cách tiền lương: 63,1 tỷ đồng.
- Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang: 30,2 tỷ đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh: 143,1 tỷ đồng đồng, trong đó:
- + Bổ sung cân đối: 41,7 tỷ đồng.
- + Bổ sung có mục tiêu: 101,4 tỷ đồng.

(Có phụ lục số 03, 04 kèm theo).

3.2. Dự toán chi ngân sách phường Đồng Hới năm 2026:

Dự toán chi NSNN năm 2026 bảo đảm đúng quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công và quy định của pháp luật khác có liên quan, phù hợp với các quy định của pháp luật về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển, chi thường xuyên NSNN đã được thông qua; bố trí kinh phí trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật; tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW về nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động khu vực sự nghiệp công; đảm bảo chính sách tiền lương, chính sách bảo hiểm xã hội, y tế, giáo dục theo các quy định.

Tổng dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026 dự kiến là 708,2 tỷ đồng, dự kiến đạt 100,15% so với dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025.

Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương năm 2026 dự kiến là 708,2 tỷ đồng, dự kiến đạt 100,52% so với dự toán chi cân đối ngân sách địa phương năm 2025.

3.2.1. Chi đầu tư phát triển:

Dự toán chi đầu tư phát triển năm 2026 dự kiến là: 190,47 tỷ đồng, dự kiến đạt 169% so với dự toán chi đầu tư phát triển năm 2025 do nguồn điều tiết thu tiền sử dụng đất có sự thay đổi. Trong đó:

- Bố trí vốn từ nguồn vốn quỹ đất: 187,4 tỷ đồng
- Bố trí vốn từ nguồn ngân sách tập trung: 3,07 tỷ đồng.

Việc bố trí vốn NSNN năm 2026 đảm bảo nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Luật Đầu tư công, mức vốn bố trí cho từng dự án phù hợp với khả năng thực hiện và giải ngân trong năm 2026. Bố trí vốn cho các chương trình, nhiệm vụ dự án: Phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia tại Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Ban chấp hành Trung ương và Phát triển giáo dục tại Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Ban chấp hành Trung ương (dự kiến bố trí 16,2 tỷ đồng).

Dự toán chi đầu tư phát triển có Báo cáo chi tiết riêng.

3.2.2. Chi thường xuyên:

Năm 2026 là năm kéo dài của thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước nên cơ bản các khoản chi ổn định, (đã tính đủ lương và các khoản phụ cấp theo mức lương tối thiểu 2.340.000 đồng) và tất cả các chế độ an sinh xã hội theo quy định hiện hành của Nhà nước, các khoản chi được phân bổ thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách, các văn bản hướng có liên quan. Đặc biệt, trong bối cảnh cân đối ngân sách nhà nước khó khăn, dự toán chi NSNN năm 2026 được xây dựng trên nguyên tắc công khai, minh bạch, thực hiện tiết kiệm, đúng tính chất nguồn kinh phí, thực hiện đầy đủ các chính sách, chế độ nhà nước đã ban hành, chi an sinh xã hội, đảm bảo các nhiệm vụ chính trị quan trọng khác.

Trên cơ sở nguồn kinh phí dự kiến ngân sách tỉnh phân bổ năm 2026 cho địa phương, dự toán chi thường xuyên năm 2026 được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên: Đảm bảo đầy đủ các khoản chi cho con người: Chi tiền lương các khoản có tính chất lương cho cán bộ công chức, viên chức, người lao động; chi chính sách an sinh xã hội; chi khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP; chi các nhiệm vụ theo kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; số kinh phí còn lại phân bổ cho các cơ quan, đơn vị để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước, các hoạt động dịch vụ, các hoạt động khác thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội.

Dự toán chi thường xuyên năm 2026 dự kiến là: 505,6 tỷ đồng, dự kiến đạt 87,35% so với dự toán chi thường xuyên năm 2025. Một số nhiệm vụ chi như sau:

- Bố trí kinh phí thực hiện nhiệm vụ giáo dục đào tạo: 253,7 tỷ đồng (bao gồm kinh phí bổ sung có mục tiêu).

Đối với sự nghiệp giáo dục: Đảm bảo tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng và các khoản đóng góp theo lương theo biên chế được giao tại thời điểm xây dựng dự toán, gồm cả biên chế giáo viên hợp đồng theo Nghị quyết số 111/2022/NĐ-CP, đối với biên chế chưa tuyển, tạm tính theo mức lương bậc 1, hệ số 2,34; hệ số phụ cấp ưu đãi nghề theo quy định; bố trí kinh phí thực hiện chính sách học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP, kinh phí khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP. Phân bổ chi hoạt động các trường theo 02 tiêu chí: theo biên chế giáo viên và số học sinh, kinh phí hoạt động đã bao gồm: kinh phí thực hiện nâng lương định kỳ, kinh phí thực hiện chế độ đối với giáo viên thể dục thể thao và giáo viên quốc phòng theo quy định, kinh phí khen thưởng theo Luật Thi đua khen thưởng, kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác, phổ cập giáo dục, bảo hiểm cháy nổ trụ sở, nâng cấp các phần mềm,...

Đối với sự nghiệp đào tạo: Đảm bảo tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng và các khoản đóng góp theo lương theo biên chế được giao tại thời điểm xây dựng dự toán; chi hoạt động theo định mức. Kinh phí đào tạo các lớp cao cấp lý luận chính trị, trung cấp lý luận chính trị và các lớp đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn: phân bổ theo số tỉnh giao.

- Bố trí kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số: 1,15 tỷ đồng.

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng: Bố trí kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ (bao gồm phụ cấp, trợ cấp, ngày công huấn luyện) theo số tỉnh giao.

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh và trật tự an toàn xã hội: Bố trí kinh phí hỗ trợ lực lượng an ninh trật tự cơ sở theo số tỉnh giao.

- Chi sự nghiệp y tế dân số và gia đình: Bố trí kinh phí mua thẻ BHYT các đối tượng, hỗ trợ nhân viên y tế thôn bản theo số tỉnh giao.

- Bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ liên quan để các hoạt động văn hóa thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình, bảo vệ môi trường, hoạt động kinh tế. Đối với Trung tâm dịch vụ tổng hợp Đồng Hới: Đảm bảo tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng và các khoản đóng góp theo lương theo biên chế tại thời điểm xây dựng dự toán kinh phí khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP. Phân bổ chi hoạt động các đơn vị theo tiêu chí biên chế được giao có mặt.

- Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể: Đảm bảo tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng và các khoản đóng góp theo lương theo biên chế tại thời điểm xây dựng dự toán, gồm cả hợp đồng theo Nghị quyết số 111/2022/NĐ-CP, kinh phí khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP. Phân bổ chi hoạt động các đơn vị theo tiêu chí biên chế được giao có mặt. Ngoài ra, hỗ trợ thêm kinh phí hoạt động công tác của cơ quan Đảng ủy phường, Ủy ban

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường, HĐND - UBND cấp phường, ban công tác mặt trận khu dân cư, kinh phí hoạt động công tác Đảng của tổ chức cơ sở theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư về quy định chế độ hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở đảng, đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở, Quyết định số 256-QĐ/TU ngày 23/8/2025 của Tỉnh ủy Quảng Trị quy định một số chế độ chi tiêu hoạt động của các đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy, Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND quy định một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Quảng Trị, và chi một số nhiệm vụ đặc thù khác phục vụ công tác chuyên môn của các cơ quan, đơn vị.

- Kinh phí đảm bảo xã hội: Bố trí kinh phí thực hiện các chế độ theo số tỉnh giao.

- Chi thường xuyên khác: Bố trí kinh phí thi đua khen thưởng và chi khác để thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh đột xuất.

- Bố trí kinh phí dự kiến tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội.

3.2.3. Dự phòng ngân sách: Bố trí đủ theo số tỉnh giao.

Có phụ lục số 05, 06, 07, 08, 09 kèm theo.

II. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

1. Tập trung tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh.

Các đơn vị tập trung triển khai các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, đặc biệt là tập trung triển khai thực hiện tốt các dự án trọng điểm theo đúng tiến độ góp phần tạo nguồn thu ổn định, vững chắc cho NSNN; phối hợp chặt chẽ với cơ quan Thuế nắm chắc nguồn thu để thực hiện các giải pháp đồng bộ để tăng thu, nhất là các địa bàn, lĩnh vực có nguồn thu lớn. Tập trung hỗ trợ, giải quyết kịp thời những vướng mắc cho người dân, hộ kinh doanh. Tiếp tục đổi mới các hình thức tuyên truyền, hỗ trợ, tư vấn về thuế, đặc biệt là cách tiếp cận để đề ra các biện pháp tuyên truyền, hỗ trợ phục vụ người nộp thuế một cách hiệu quả, thiết thực. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính nhằm cải thiện môi trường đầu tư, thúc đẩy sản xuất kinh doanh để tăng thu cho NSNN.

2. Tăng cường công tác quản lý thu và chống thất thu.

- Đẩy mạnh công tác thu ngân sách nhà nước, phấn đấu đạt dự toán thu ở mức cao nhất. Tăng cường quản lý thu ngân sách nhà nước; thanh tra, kiểm tra, chống chuyển giá, bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời; mở rộng cơ sở thu, nhất là thu từ thương mại điện tử, dịch vụ ăn uống; quyết liệt thực hiện quy định về hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền, chú trọng tuyên truyền, hướng dẫn và khắc

phục kịp thời các vương mắc phát sinh; ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, chuyên đổi số, nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế, phòng chống gian lận, trốn thuế, thất thu thuế.

- Tiếp tục thực hiện kế hoạch về công tác chống thất thu trong lĩnh vực: xây dựng vận tải, dịch vụ du lịch, hoạt động chuyên nhượng bất động sản ... Tăng cường công tác chống thất thu thuế đối với lĩnh vực xây dựng cơ bản tư nhân trên địa bàn.

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác giải phóng mặt bằng các công trình, dự án trên địa bàn. Tổ chức tuyên truyền, đối thoại, vận động các hộ dân chấp hành quyết định thu hồi đất đảm bảo tiến độ thời gian đề ra. Đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Các đơn vị tổ chức thực hiện dự toán được giao, thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, tăng cường các biện pháp thu ngân sách, đặc biệt chú trọng các chỉ tiêu thu trong cân đối. Thực hiện các biện pháp tích cực để rà soát, thống kê, quản lý chặt chẽ hộ kinh doanh thuộc phạm vi được giao quản lý. Tạo điều kiện tốt nhất cho các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế trong giao dịch, kê khai và các thủ tục liên quan đến công tác thuế. Tăng cường sự phối hợp với Cơ quan thuế, Sở Tài chính, các phòng ban liên quan để đôn đốc thu tiền sử dụng đất theo chỉ tiêu kế hoạch giao. Quản lý chặt chẽ nguồn thu, phát triển và nuôi dưỡng nguồn thu vững chắc.

- Hội đồng tư vấn thuế có trách nhiệm phối hợp với cán bộ ủy nhiệm thu, các đơn vị rà soát bổ sung, tăng, giảm, điều chỉnh bộ thuế phi nông nghiệp tránh trùng lặp cũng như thất thoát nguồn thu; Trung tâm phục vụ hành chính công tiếp tục thực hiện tốt hơn công tác cải cách hành chính cho khách hàng đến giao dịch nhanh chóng, chính xác để tạo nguồn thu phí.

3. Tổ chức điều hành, quản lý chi NSNN chặt chẽ, tiết kiệm, đúng quy định, chống lãng phí, nâng cao hiệu quả sử dụng NSNN.

- Chi ngân sách nhà nước theo dự toán được giao và luật ngân sách nhà nước, đáp ứng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh trên địa bàn. Căn cứ khả năng thu ngân sách, chủ động sắp xếp, điều hành các nhiệm vụ chi và áp dụng các giải pháp phù hợp để bảo đảm cân đối ngân sách các cấp. Quản lý chặt chẽ việc phân bổ, sử dụng nguồn dự phòng ngân sách đã bố trí trong dự toán ở ngân sách, tập trung ưu tiên xử lý các nhiệm vụ cấp thiết cho phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và quốc phòng, an ninh.

- Thực hiện công tác quản lý và sử dụng vốn đầu tư phát triển theo quy định của Luật đầu tư công, các Chỉ thị của Trung ương, của Tỉnh về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, cân đối nguồn vốn theo đúng quy định.

- Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát đầu tư, chống thất thoát, lãng phí, tham nhũng; không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản mới. Tăng cường công tác quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn NSNN, xử lý vi

phạm trong công tác quyết toán dự án hoàn thành. Tập trung thực hiện, không để gián đoạn, chậm trễ giải ngân đầu tư công, quyết liệt tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về công tác giải phóng mặt bằng, cung ứng vật liệu thi công. Kịp thời điều chỉnh vốn từ dự án giải ngân chậm sang dự án giải ngân tốt, phấn đấu hoàn thành mục tiêu giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công đạt tỷ lệ cao nhất.

- Rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi thường xuyên; lồng ghép các chính sách, tiết kiệm triệt để các khoản chi ngay từ khâu phân bổ dự toán và thực hiện dự toán, giảm tối đa các khoản chi hội nghị, hội thảo, khánh tiết, lễ hội; hạn chế mua sắm trang thiết bị đắt tiền.

- Thực hiện tốt các chính sách bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện chi trả đầy đủ, kịp thời theo tiến độ các khoản kinh phí đã bố trí trong dự toán NSNN năm 2026 cho các đối tượng thụ hưởng chính sách.

4. Tăng cường công tác quản lý thị trường, giá cả.

Kiểm tra việc chấp hành các quy định về niêm yết giá, quản lý giá, phí, lệ phí, thực hiện công tác thông tin khuyến cáo mức giá các mặt hàng thuộc danh mục bình ổn giá của nhà nước quy định; tăng cường công tác phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả. Tiếp tục thực hiện nhất quán chủ trương quản lý giá theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước đối với các mặt hàng quan trọng, thiết yếu phù hợp với mục tiêu kiểm soát lạm phát. Tăng cường kiểm tra, thanh tra, kiên quyết xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về giá. Công khai thông tin về giá, điều hành giá để tạo sự đồng thuận trong xã hội.

5. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Các cơ quan, đơn vị thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính - ngân sách, đảm bảo các khoản thu, chi ngân sách phải được dự toán theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước; tăng cường kiểm tra, giám sát và công khai, minh bạch việc sử dụng kinh phí ngân sách. Tổ chức thực hiện Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Tập trung chỉ đạo công tác quyết toán vốn đầu tư đối với các công trình, dự án hoàn thành.

UBND phường kính báo cáo tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 xây dựng dự toán ngân sách phường năm 2026./.

Nơi nhận:

- Thường trực Đảng ủy phường;
- Thường trực HĐND phường;
- Chủ tịch, các PCT UBND phường;
- Hai ban HĐND phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị;
- Lưu VP HĐND-UBND.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

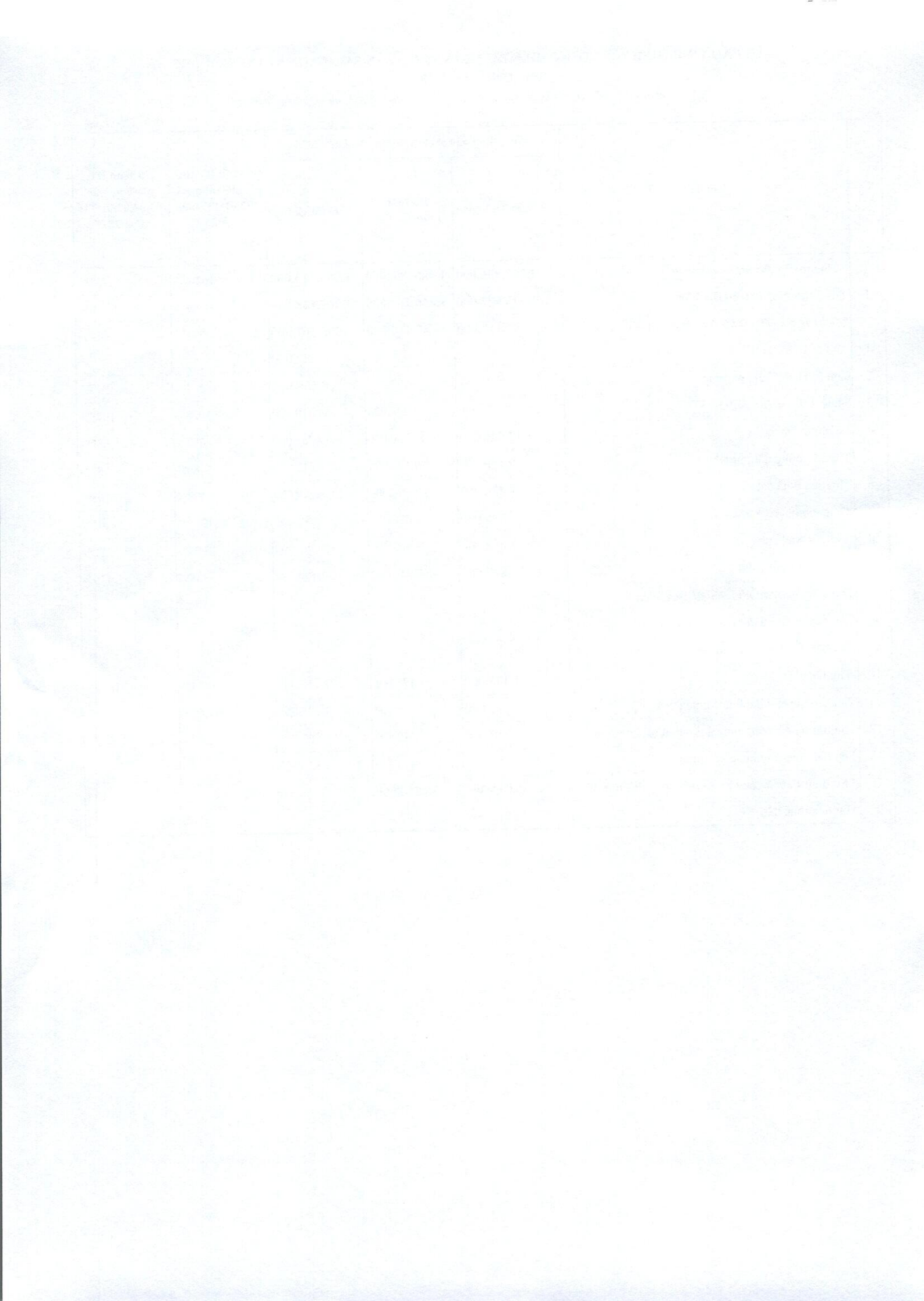
Hoàng Ngọc Đan

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
PHƯỜNG ĐỒNG HỚI**

(Kèm theo Báo cáo số 5405/BC-UBND ngày 15/12/2025 của UBND phường Đồng Hới)

ĐVT: 1000 Đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng thu ngân sách trên địa bàn năm 2025			So sánh DT tính giao năm 2025/UTH năm 2025	So sánh DT phường giao năm 2025/UTH năm 2025
		Dự toán Tỉnh giao	Dự toán phường giao	Ước thực hiện		
A	Ngân sách địa phương được hưởng	1.209.436.000	1.485.776.000	1.967.113.000	162,6%	132%
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	1.173.922.000	1.450.262.000	1.967.113.000	167,6%	135,6%
	<i>Thu trong cân đối (trừ SD đất, thu đóng góp)</i>	47.110.000	47.110.000	293.861.000	624%	624%
1	Thu từ DNNNTW			622.000		
2	Thu từ DNNN địa phương			8.539.000		
3	Thuế CTN & DV NQD	8.204.000	8.204.000	84.319.000	1028%	1028%
4	Lệ phí trước bạ	14.920.000	14.920.000	89.761.000	602%	602%
5	Thuế sử dụng đất phi NN	9.190.000	9.190.000	7.312.000	80%	80%
6	Thu tiền thuê đất	7.580.000	7.580.000	8.149.000	108%	108%
7	Thuế thu nhập cá nhân	4.636.000	4.636.000	59.987.000	1294%	1294%
8	Thu phí và lệ phí	1.402.000	1.402.000	9.787.000	698%	698%
9	Thu tiền sử dụng đất	1.126.800.000	1.403.140.000	1.673.190.000	148%	119%
-	<i>Thu các dự án do nhà đầu tư thực hiện</i>					
-	<i>Thu tiền sử dụng đất cấp xã thực hiện</i>					
-	<i>Thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh thực hiện</i>					
10	Thu khác	1.175.000	1.175.000	22.250.000	1894%	1894%
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	3.000	3.000	1.997.000	66567%	66567%
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	12.000	12.000	62.000	517%	517%
13	Thu hồi vốn, lợi nhuận sau thuế			1.138.000		
II	Thu điều tiết từ các khoản thu do tính quản lý	35.514.000	35.514.000	0	0%	0%
1	Thu tiền thuê đất	35.514.000	35.514.000		0	0



TÌNH HÌNH ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG ĐỒNG HỚI THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 5405/BC-UBND ngày 15/12/2025 của UBND phường Đồng Hới)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	So sánh DT năm 2025/UTH năm 2025
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	860.950.580	814.833.779	95%
I	CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC	707.164.880	661.048.079	93%
1	Chi đầu tư phát triển	112.384.000	72.011.000	64%
2	Chi thường xuyên	578.790.680	573.046.880	99%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	226.976.981	226.976.981	100%
-	Chi khoa học và công nghệ		0	
-	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	11.927.367	11.927.367	100%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	33.779.439	33.779.439	100%
-	Chi văn hóa thông tin, TDTT, PTTH	13.419.234	13.419.234	100%
-	Chi bảo vệ môi trường	4.871.070	4.871.070	100%
-	Chi các hoạt động kinh tế	117.166.373	113.651.382	97%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	111.440.457	109.211.648	98%
-	Chi bảo đảm xã hội	50.247.328	50.247.328	100%
-	Chi thường xuyên khác	8.962.432	8.962.432	100%
3	Dự phòng ngân sách	13.370.000	13.370.000	100%
4	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.620.200	2.620.200	100%
II	CHI NGOÀI KẾ HOẠCH	153.785.700	153.785.700	100%
1	Chi đầu tư phát triển	49.989.000	49.989.000	100%
2	Chi thường xuyên	103.796.700	103.796.700	100%



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
PHƯỜNG ĐỒNG HỚI

(Kèm theo Báo cáo số 5405/BC-UBND ngày 15/12/2025 của UBND phường Đồng Hới)

ĐVT: 1000 đồng

TT	Chi tiêu	Tổng thu ngân sách trên địa bàn năm 2025				Năm 2026				So sánh DT phường giao năm 2026 so với ước thực hiện năm 2025 (%)	So sánh DT phường giao năm 2026 so với DT năm 2025 (%)
		Dự toán Tỉnh giao	Dự toán phường giao	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán Tỉnh giao		Dự toán phường giao				
					Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách phường hưởng	Tỷ lệ điều tiết	Số thu	Tổng thu NSNN trên địa bàn		
A	Ngân sách địa phương được hưởng	1.209.436.000	1.485.776.000	1.967.113.000	2.221.582.000	471.759.650	471.759.650		471.759.650	150%	113%
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	1.173.922.000	1.450.262.000	1.967.113.000	2.221.582.000	471.759.650	471.759.650		471.759.650	153%	113%
	<i>Thu trong cân đối (trừ SD đất, thu đóng góp)</i>	47.110.000	47.110.000	293.861.000	285.520.000	284.297.650	284.297.650		284.297.650	606%	97%
1	Thu từ DNNNTW			622.000							
2	Thu từ DNNN địa phương			8.539.000							
3	Thuế CTN & DV NQD	8.204.000	8.204.000	84.319.000	87.695.000	100%	87.695.000	100%	87.695.000	1069%	104%
4	Lệ phí trước bạ	14.920.000	14.920.000	89.761.000	99.525.000	100%	99.525.000	100%	99.525.000	667%	111%
5	Thuế sử dụng đất phi NN	9.190.000	9.190.000	7.312.000	7.312.000	100%	7.312.000	100%	7.312.000	80%	100%
6	Thu tiền thuê đất	7.580.000	7.580.000	8.149.000	8.149.000	85%	6.926.650	85%	6.926.650	108%	100%
7	Thuế thu nhập cá nhân	4.636.000	4.636.000	59.987.000	53.971.000	100%	53.971.000	100%	53.971.000	1164%	90%
8	Thu phí và lệ phí	1.402.000	1.402.000	9.787.000	6.276.000	100%	6.276.000	100%	6.276.000	448%	64%
9	Thu tiền sử dụng đất	1.126.800.000	1.403.140.000	1.673.190.000	1.936.000.000		187.400.000		187.400.000	138%	116%
-	<i>Thu các dự án do nhà đầu tư thực hiện</i>				755.000.000	0%	0		755.000.000	0	
-	<i>Thu tiền sử dụng đất cấp xã thực hiện</i>				231.000.000	40%	92.400.000	40%	92.400.000		
-	<i>Thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh thực hiện</i>				950.000.000	10%	95.000.000	10%	95.000.000		
10	Thu khác	1.175.000	1.175.000	22.250.000	22.250.000	100%	22.250.000	100%	22.250.000	1894%	100%
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	3.000	3.000	1.997.000	342.000	100%	342.000	100%	342.000	11400%	17%
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	12.000	12.000	62.000	62.000	100%	62.000	100%	62.000	517%	100%
13	Thu hồi vốn, lợi nhuận sau thuế			1.138.000							
II	Thu điều tiết từ các khoản thu do tính quản lý	35.514.000	35.514.000	0	0		0		0	0%	



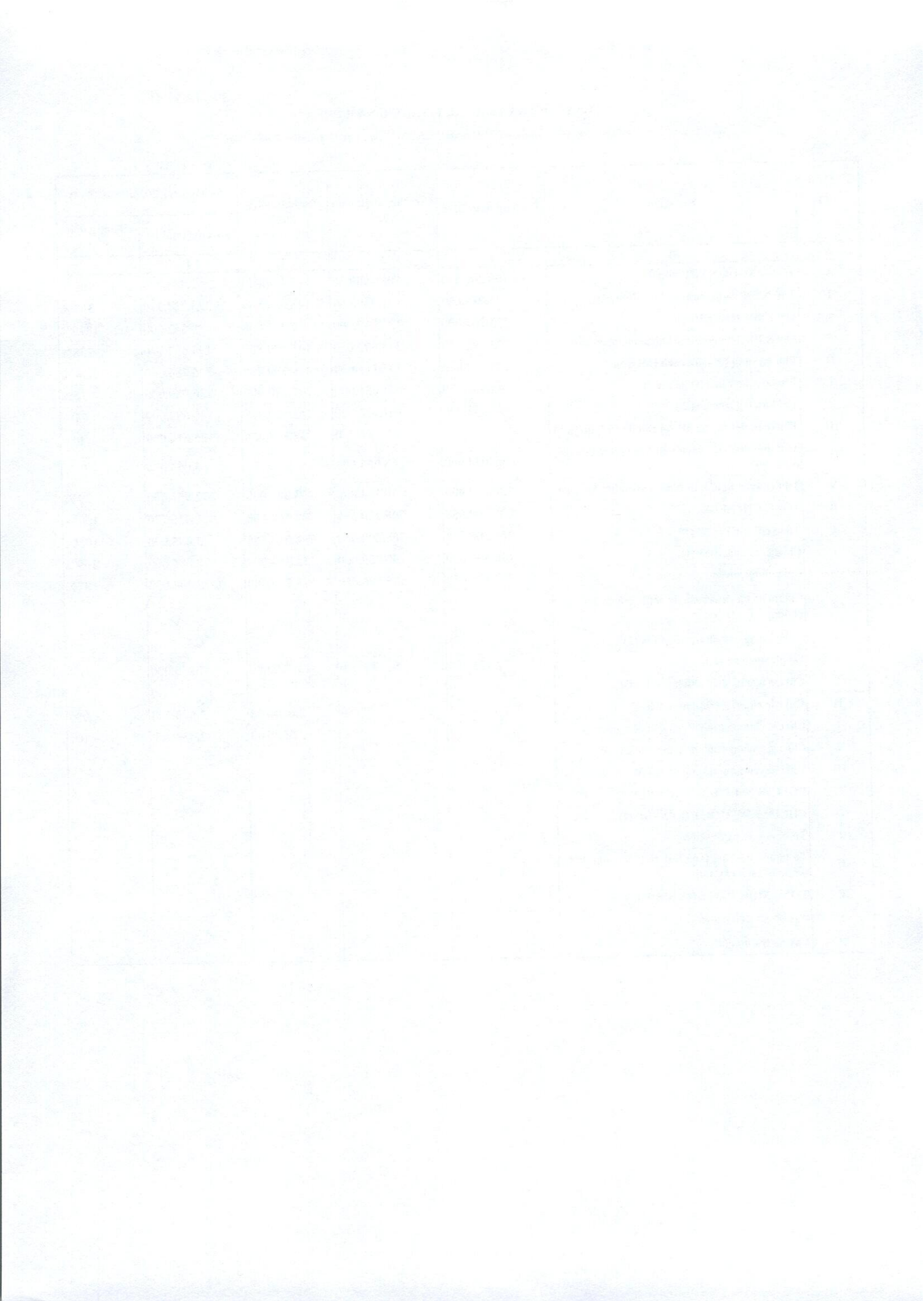
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

Phụ lục số 04

(Kèm theo Báo cáo số 5405/BC-HĐND ngày 15/12/2025 của UBND phường Đồng Hới)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Dự toán năm 2025	So sánh DT 2026/DT2025 (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	708.200.650	708.200.650	707.164.880	1.035.770	100%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	471.759.650	471.759.650	148.524.880	323.234.770	318%
-	Thu NSDP hưởng 100%	135.767.000	135.767.000	7.225.000	128.542.000	1879%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	335.992.650	335.992.650	141.299.880	194.692.770	238%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	143.113.000	143.113.000	419.899.000	-276.786.000	34%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	41.681.000	41.681.000	277.770.000	-236.089.000	15%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	101.432.000	101.432.000	142.129.000	-40.697.000	71%
III	Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý		0	35.514.000	-35.514.000	0%
IV	Thu thực hiện cải cách tiền lương (dự ước do tăng thu)	63.054.000	63.054.000		63.054.000	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	30.274.000	30.274.000	103.227.000	-72.953.000	29%
B	TỔNG CHI NSDP	708.200.650	708.200.650	707.164.880	1.035.770	100%
I	Tổng chi cân đối NSDP	708.200.650	708.200.650	704.544.680	3.655.970	101%
1	Chi đầu tư phát triển (1)	190.469.000	190.469.000	112.384.000	78.085.000	169%
2	Chi thường xuyên	505.596.650	505.596.650	578.790.680	-73.194.030	87%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)		0		0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)		0		0	
5	Dự phòng ngân sách	12.135.000	12.135.000	13.370.000	-1.235.000	91%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0		0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	0	2.620.200	-2.620.200	0%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			2.620.200	-2.620.200	0%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)					
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)					
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)					
I	Vay để bù đắp bội chi					
II	Vay để trả nợ gốc					



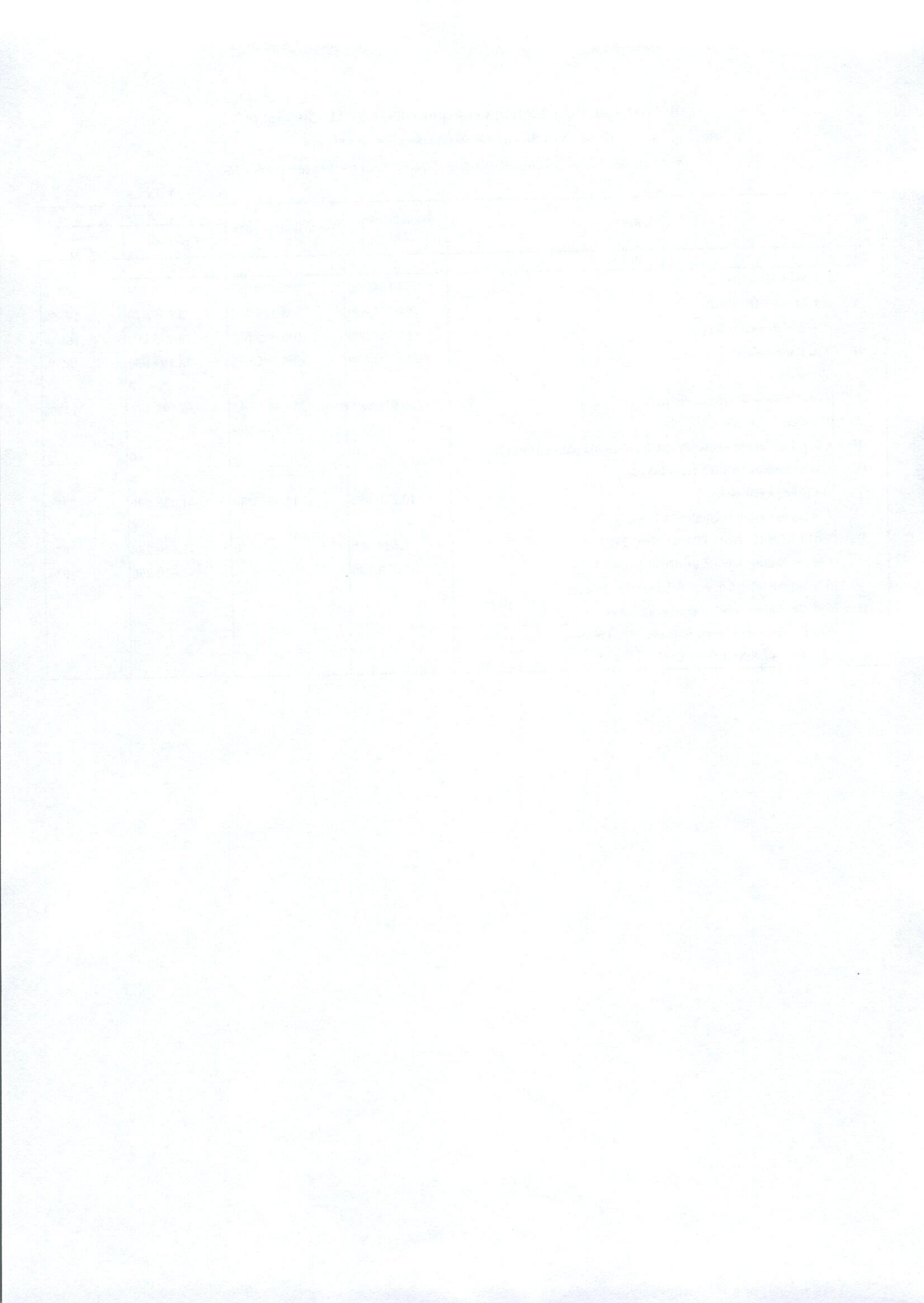
Phụ lục số 05

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Báo cáo số 5405/BC-HĐND ngày 15/12/2025 của UBND phường Đồng Hới)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	707.164.880	708.200.650	1.035.770	100%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	704.544.680	708.200.650	3.655.970	101%
I	Chi đầu tư phát triển (1)	112.384.000	190.469.000	78.085.000	169%
II	Chi thường xuyên	578.790.680	505.596.650	-73.194.030	87%
	<i>Trong đó:</i>			0	
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>226.976.981</i>	<i>253.672.782</i>	<i>26.695.801</i>	<i>112%</i>
2	<i>Chi khoa học và công nghệ (2)</i>		<i>1.151.000</i>		
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			0	
V	Dự phòng ngân sách	13.370.000	12.135.000	-1.235.000	91%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		0	0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.620.200	0	-2.620.200	0%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.620.200		-2.620.200	0%
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			0	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			0	
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			0	



Phụ lục số 06

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 5405/BC-HĐND ngày 15/12/2025 của UBND phường Đồng Hới)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSĐP	708.200.650
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	708.200.650
I	Chi đầu tư phát triển (2)	190.469.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	0
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	505.596.650
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	253.672.782
-	Chi khoa học và công nghệ	1.151.000
-	Chi quốc phòng	5.098.142
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	5.156.973
-	Chi y tế, dân số và gia đình	25.507.249
-	Chi văn hóa thông tin	1.800.000
-	Chi văn phát thanh truyền hình	180.000
-	Chi thể dục thể thao	1.200.000
-	Chi bảo vệ môi trường	1.750.514
-	Chi các hoạt động kinh tế	64.573.287
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	51.456.484
-	Chi bảo đảm xã hội	90.575.242
-	Chi thường xuyên khác	3.474.977
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	
V	Dự phòng ngân sách	12.135.000
VI	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số 5405/BC-HBND ngày 15/12/2025 của UBND phường Đồng Hới)

Phụ lục số 07

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	708.200.650	190.469.000	505.596.650	0	0	12.135.000	0	0	0	0	0
I	CÁC CƠ QUAN, TÒ CHỨC	696.065.650	190.469.000	505.596.650	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Văn phòng Đảng ủy phường	14.310.744		14.310.744								
2	Lý ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường	9.929.259		9.929.259								
3	Văn phòng HBND- UBND phường	28.731.277		28.731.277								
4	Phòng KT, Hạ tầng và Đô thị	5.835.938		5.835.938								
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	62.120.465		62.120.465								
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.769.753		1.769.753								
7	Đồn biên phòng Nhật Lệ	120.000		120.000								
8	Công an phường Đồng Hới	150.000		150.000								
9	Trung tâm chính trị Đồng Hới	1.388.956		1.388.956								
10	Trường TH-THCS Phú Hải	8.102.910		8.102.910								
11	Trường THCS Hải Thành	4.859.754		4.859.754								
12	Trường THCS số 2 Nam Lý	8.079.619		8.079.619								
13	Trường THCS Đồng Hải	13.057.211		13.057.211								
14	Trường THCS Đức Ninh	7.290.862		7.290.862								
15	Trường THCS số 1 Nam Lý	12.731.133		12.731.133								
16	Trường THCS Đức Ninh Đông	6.313.742		6.313.742								
17	Trường THCS Bảo Ninh	7.788.245		7.788.245								
18	Trường THCS Đồng Phú	11.816.939		11.816.939								
19	Trường tiểu học Đồng Phú	14.889.518		14.889.518								
20	Trường tiểu học Đồng Mỹ	7.561.901		7.561.901								
21	Trường tiểu học số 1 Nam Lý	12.062.631		12.062.631								
22	Trường tiểu học số 1 Bảo Ninh	6.770.896		6.770.896								
23	Trường tiểu học Hải Thành	6.187.128		6.187.128								
24	Trường tiểu học Đức Ninh	9.361.382		9.361.382								



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi hỗ trợ quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
25	Trường tiểu học Đức Ninh Đông	7.404.021		7.404.021					0			
26	Trường tiểu học số 3 Nam Lý	9.973.665		9.973.665					0			
27	Trường tiểu học số 2 Nam Lý	6.409.391		6.409.391					0			
28	Trường tiểu học Hải Đình	8.339.237		8.339.237					0			
29	Trường tiểu học số 2 Bảo Ninh	5.971.919		5.971.919					0			
30	Trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật	6.433.466		6.433.466					0			
31	Trường mầm non Đức Ninh	6.286.884		6.286.884					0			
32	Trường mầm non Bảo Ninh	8.427.172		8.427.172					0			
33	Trường mầm non Phú Hải	3.538.416		3.538.416					0			
34	Trường mầm non Đức Ninh Đông	5.536.413		5.536.413					0			
35	Trường mầm non Nam Lý	10.244.548		10.244.548					0			
36	Trường mầm non Hải Thành	5.673.837		5.673.837					0			
37	Trường mầm non Hoa Hồng	10.154.562		10.154.562					0			
38	Trường mầm non Đồng Phú	6.644.037		6.644.037					0			
39	Trung tâm dịch vụ tổng hợp Đồng Hới	4.336.645		4.336.645					0			
40	Kinh phí thực hiện phân bổ khi phát sinh nhiệm vụ	138.992.176		138.992.176					0			
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)	0							0			
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH (1)	0							0			
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	12.135.000					12.135.000		0			
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0						0	0			
VI	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)	0							0			
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0							0			

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

Phụ lục số 08

(Kèm theo Báo cáo số 5405/BC-HĐND ngày 15/12/2025 của UBND phường Đồng Hới)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi TĐTT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	505.596.650	253.672.782	1.151.000	5.098.142	5.156.973	25.507.249	1.800.000	180.000	1.200.000	1.750.514	64.573.287	0	0	51.456.484	90.575.242	3.474.977
1	Văn phòng Đảng ủy phường	14.310.744		40.000											13.666.744	604.000	
2	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường	9.929.259		20.000											9.909.259		
3	Văn phòng HĐND- UBND phường	28.731.277		180.000	4.978.142	5.006.973						3.072.000			15.494.163		
4	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường	5.835.938		20.000							250.000	351.000			5.214.938		
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	62.120.465	900.000	20.000			25.349.594								3.755.628	32.095.242	
6	Trung tâm Phục vụ hành chính công	1.769.753		20.000											1.749.753		
7	Đồn biên phòng Nhật Lệ	120.000			120.000												
8	Công an phường Đồng Hới	150.000				150.000											
9	Trung tâm Chính trị Đồng Hới	1.388.956	1.378.956	10.000													
10	Trường TH-THCS Phú Hải	8.102.910	8.102.910														
11	Trường THCS Hải Thành	4.859.754	4.859.754														
12	Trường THCS số 2 Nam Lý	8.079.619	8.079.619														
13	Trường THCS Đồng Hải	13.057.211	13.057.211														
14	Trường THCS Đức Ninh	7.290.862	7.290.862														
15	Trường THCS số 1 Nam Lý	12.731.133	12.731.133														
16	Trường THCS Đức Ninh Đông	6.313.742	6.313.742														
17	Trường THCS Bảo Ninh	7.788.245	7.788.245														
18	Trường THCS Đồng Phú	11.816.939	11.816.939														
19	Trường tiểu học Đồng Phú	14.889.518	14.889.518														
20	Trường tiểu học Đồng Mỹ	7.561.901	7.561.901														
21	Trường tiểu học số 1 Nam Lý	12.062.631	12.062.631														
22	Trường tiểu học số 1 Bảo Ninh	6.770.896	6.770.896														
23	Trường tiểu học Hải Thành	6.187.128	6.187.128														
24	Trường tiểu học Đức Ninh	9.361.382	9.361.382														
25	Trường tiểu học Đức Ninh Đông	7.404.021	7.404.021														
26	Trường tiểu học số 3 Nam Lý	9.973.665	9.973.665														

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi TĐTT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
27	Trường tiểu học số 2 Nam Lý	6.409.391	6.409.391														
28	Trường tiểu học Hải Đình	8.339.237	8.339.237														
29	Trường tiểu học số 2 Bảo Ninh	5.971.919	5.971.919														
30	Trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật	6.433.466	6.433.466														
31	Trường mầm non Đức Ninh	6.286.884	6.286.884														
32	Trường mầm non Bảo Ninh	8.427.172	8.427.172														
33	Trường mầm non Phú Hải	3.538.416	3.538.416														
34	Trường mầm non Đức Ninh Đông	5.536.413	5.536.413														
35	Trường mầm non Nam Lý	10.244.548	10.244.548														
36	Trường mầm non Hải Thành	5.673.837	5.673.837														
37	Trường mầm non Hoa Hồng	10.154.562	10.154.562														
38	Trường mầm non Đồng Phú	6.644.037	6.644.037														
39	Trung tâm dịch vụ tổng hợp Đồng Hới	4.336.645							180.000			4.156.645					
40	Kinh phí thực hiện phân bổ khi phát sinh nhiệm vụ	138.992.176	13.482.388	841.000			157.655	1.800.000		1.200.000	1.500.514	56.993.642			1.666.000	57.876.000	3.474.977

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số 5405/BC-HĐND ngày 15/12/2025 của UBND phường Đồng Hới)

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Danh mục, đơn vị	Tổng số dự toán giao năm 2026	Kinh phí tự chủ				Kinh phí không tự chủ	Kinh phí khen thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP	Kinh phí phân bổ sau
			Tổng cộng	Lương, phụ cấp, bảo hiểm	Chi hoạt động	Phụ cấp, trợ cấp khác, hỗ trợ khác, chế độ đặc thù khác			
A	B	1=2+6+7+8	2=3+4+5	3	4	5	6	7	9
A	TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN	505.596.650	288.725.881	229.864.181	25.473.224	33.388.475	64.576.836	13.301.757	138.992.176
I	Chi Giáo dục - Đào tạo	253.672.782	227.156.687	203.884.588	22.420.224	851.876	1.440.000	11.593.707	13.482.388
1	Trường TH-THCS Phú Hải	8.102.910	7.703.303	6.894.687	808.616			399.606	
2	Trường THCS Hải Thành	4.859.754	4.613.155	4.182.643	430.512			246.599	
3	Trường THCS số 2 Nam Lý	8.079.619	7.674.369	6.877.389	796.980			405.251	
4	Trường THCS Đồng Hải	13.057.211	12.395.618	11.088.810	1.306.808			661.593	
5	Trường THCS Đức Ninh	7.290.862	6.916.977	6.186.789	730.188			373.885	
6	Trường THCS số 1 Nam Lý	12.731.133	12.084.872	10.763.780	1.321.092			646.261	
7	Trường THCS Đức Ninh Đông	6.313.742	5.992.451	5.392.739	599.712			321.291	
8	Trường THCS Bảo Ninh	7.788.245	7.387.206	6.559.938	827.268			401.039	
9	Trường THCS Đồng Phú	11.816.939	11.221.166	10.114.826	1.106.340			595.773	
10	Trường tiểu học Đồng Phú	14.889.518	14.185.272	12.850.128	1.335.144			704.246	
11	Trường tiểu học Đồng Mỹ	7.561.901	7.198.096	6.425.776	772.320			363.804	
12	Trường tiểu học số 1 Nam Lý	12.062.631	11.496.566	10.451.114	1.045.452			566.065	
13	Trường tiểu học số 1 Bảo Ninh	6.770.896	6.447.723	5.756.547	691.176			323.173	
14	Trường tiểu học Hải Thành	6.187.128	5.891.558	5.365.838	525.720			295.570	
15	Trường tiểu học Đức Ninh	9.361.382	8.917.521	8.039.061	878.460			443.861	
16	Trường tiểu học Đức Ninh Đông	7.404.021	7.051.954	6.397.318	654.636			352.067	
17	Trường tiểu học số 3 Nam Lý	9.973.665	9.503.072	8.605.268	897.804			470.593	
18	Trường tiểu học số 2 Nam Lý	6.409.391	6.096.271	5.501.563	594.708			313.120	
19	Trường tiểu học Hải Đình	8.339.237	7.947.521	7.217.657	729.864			391.716	

STT	Danh mục, đơn vị	Tổng số dự toán giao năm 2026	Kinh phí tự chủ				Kinh phí không tự chủ	Kinh phí khen thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP	Kinh phí phân bổ sau
			Tổng cộng	Lương, phụ cấp, bảo hiểm	Chi hoạt động	Phụ cấp, trợ cấp khác, hỗ trợ khác, chế độ đặc thù khác			
20	Trường tiểu học số 2 Bảo Ninh	5.971.919	5.682.723	5.104.551	578.172			289.196	
21	Trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật	6.433.466	6.164.797	5.645.141	393.720	125.936		268.669	
22	Trường mầm non Đức Ninh	6.286.884	5.980.896	5.295.951	606.600	78.346		305.988	
23	Trường mầm non Bảo Ninh	8.427.172	8.023.297	7.085.501	839.864	97.932		403.875	
24	Trường mầm non Phú Hải	3.538.416	3.363.394	2.977.985	346.236	39.173		175.023	
25	Trường mầm non Đức Ninh Đông	5.536.413	5.271.534	4.707.837	495.144	68.553		264.879	
26	Trường mầm non Nam Lý	10.244.548	9.751.904	8.657.684	966.908	127.312		492.644	
27	Trường mầm non Hải Thành	5.673.837	5.399.636	4.854.157	486.720	58.759		274.201	
28	Trường mầm non Hoa Hồng	10.154.562	9.665.998	8.561.523	986.956	117.519		488.564	
29	Trường mầm non Đồng Phú	6.644.037	6.324.627	5.642.177	604.104	78.346		319.410	
30	Trung tâm Chính trị Đồng Hới	1.378.956	803.210	680.210	63.000	60.000	540.000	35.746	0
-	Lương phụ cấp, các khoản đóng góp, chi hoạt động, khen thưởng (Bao gồm chế độ của HĐ 111)	778.956	743.210	680.210	63.000			35.746	
-	Kinh phí thực hiện hoạt động đặc thù của Trung tâm chính trị	60.000	60.000			60.000			
-	Kinh phí thực hiện các lớp bồi dưỡng	540.000	0				540.000		
31	Phòng Văn hoá - Xã hội phường	900.000					900.000		
-	Kinh phí tổ chức các kỳ thi GV dạy giỏi, thể thao học đường và tham gia giải thể thao học đường tỉnh năm 2026	300.000					300.000		
-	Kinh phí thực hiện các hoạt động chung về giáo dục đào tạo: kiểm tra, kiểm định; phổ cập giáo dục; tổ chức hưởng ứng học tập suốt đời, chuyển đổi số trong lĩnh vực GDDT...	300.000					300.000		
-	Kinh phí thăm các trường ngày 20/11, tổng kết, khai giảng	150.000					150.000		
-	Chi hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng	150.000					150.000		
32	Kinh phí học bổng học sinh khuyết tật và chi phí học tập	35.064	0						35.064
33	Kinh phí thực hiện chính sách về học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP	4.307.544	0						4.307.544

STT	Danh mục, đơn vị	Tổng số dự toán giao năm 2026	Kinh phí tự chủ				Kinh phí không tự chủ	Kinh phí khen thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	Kinh phí phân bổ sau
			Tổng cộng	Lương, phụ cấp, bảo hiểm	Chi hoạt động	Phụ cấp, trợ cấp khác, hỗ trợ khác, chế độ đặc thù khác			
34	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi	24.000	0					24.000	
35	Chính sách hỗ trợ học sinh theo nghị định 57	35.000	0					35.000	
36	Thi đua khen thưởng	800.000	0					800.000	
37	Chi khác giáo dục đào tạo	2.319.116	0					2.319.116	
38	Dự phòng giáo dục đào tạo	760.208						760.208	
39	Dự kiến tiết kiệm chi thường xuyên theo NQ số 245/2025/NQ-QH15	2.750.000						2.750.000	
40	Nguồn 40% học phí để cấp bù lương	2.451.456	0					2.451.456	
II	Chi khoa học công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo	1.151.000	0	0	0	0	310.000	841.000	
1	Văn phòng HĐND- UBND phường	140.000	0	0	0	0	140.000	0	
-	<i>Kinh phí hệ thống mạng, bảo mật an toàn thông tin và quản lý dữ liệu</i>	<i>140.000</i>	<i>0</i>				<i>140.000</i>		
2	Kinh phí thực hiện công tác chuyển đổi số	320.000	0					320.000	
3	Hỗ trợ kinh phí phục vụ tăng cường chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo	170.000	0	0	0	0	170.000	0	
-	<i>Văn phòng Đảng ủy phường (Bao gồm 02 ban của Đảng ủy)</i>	<i>40.000</i>	<i>0</i>				<i>40.000</i>		
-	<i>Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường</i>	<i>20.000</i>	<i>0</i>				<i>20.000</i>		
-	<i>Văn phòng HĐND-UBND phường (Bao gồm 02 ban của HĐND)</i>	<i>40.000</i>	<i>0</i>				<i>40.000</i>		
-	<i>Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường</i>	<i>20.000</i>	<i>0</i>				<i>20.000</i>		
-	<i>Phòng Văn hóa - Xã hội phường</i>	<i>20.000</i>	<i>0</i>				<i>20.000</i>		
-	<i>Trung tâm phục vụ hành chính công</i>	<i>20.000</i>	<i>0</i>				<i>20.000</i>		
-	<i>Trung tâm Chính trị Đồng Hới</i>	<i>10.000</i>					<i>10.000</i>		
4	Kinh phí khác phục vụ nhiệm vụ khoa học công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo	521.000	0					521.000	
III	Chi quốc phòng	5.098.142	4.978.142	0	0	4.978.142	120.000	0	
1	Văn phòng HĐND- UBND phường	4.978.142	4.978.142	0	0	4.978.142	0	0	

STT	Danh mục, đơn vị	Tổng số dự toán giao năm 2026	Kinh phí tự chủ				Kinh phí không tự chủ	Kinh phí khen thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP	Kinh phí phân bổ sau
			Tổng cộng	Lương, phụ cấp, bảo hiểm	Chi hoạt động	Phụ cấp, trợ cấp khác, hỗ trợ khác, chế độ đặc thù khác			
-	<i>Kinh phí thực hiện theo luật DQTV (phụ cấp, trợ cấp, ngày công huấn luyện)</i>	4.718.142	4.718.142			4.718.142			
-	<i>Chi hoạt động của tiểu đội dân quân biển tiền - BCH quân sự</i>	110.000	110.000			110.000			
-	<i>Hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo an ninh quốc phòng trên địa bàn phường - BCH quân sự</i>	150.000	150.000			150.000			
2	Đồn biên phòng Nhật Lệ	120.000	0	0	0	0	120.000	0	
-	<i>Hỗ trợ kinh phí đảm bảo quốc phòng an ninh vùng biển, hỗ trợ công tác tìm kiếm cứu nạn, phòng chống thiên tai</i>	120.000	0				120.000		
IV	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	5.156.973	5.006.973	0	0	5.006.973	150.000	0	
1	Văn phòng HĐND- UBND phường	5.006.973	5.006.973	0	0	5.006.973	0	0	
-	<i>Kinh phí hỗ trợ lực lượng an ninh trật tự ở cơ sở</i>	5.006.973	5.006.973			5.006.973			
2	Công an phường	150.000	0	0	0	0	150.000	0	
-	<i>Hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn phường</i>	150.000	0				150.000		
V	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	25.507.249	0	0	0	0	25.349.594	0	
1	Phòng Văn hóa - Xã hội phường	25.349.594	0	0	0	0	25.349.594	0	
-	<i>Kinh phí mua thẻ BHYT các đối tượng</i>	24.731.834	0	0	0	0	24.731.834	0	
-	<i>Hỗ trợ nhân viên y tế thôn bản</i>	617.760	0	0	0	0	617.760	0	
2	Sự nghiệp y tế khác	157.655	0					157.655	
VI	Chi văn hóa thông tin	1.800.000						1.800.000	
VII	Chi phát thanh truyền hình	180.000	0	0	0	0	180.000	0	
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp phường	180.000	0	0	0	0	180.000	0	
-	<i>Kinh phí thực hiện các chuyên mục trên sóng QTTV</i>	120.000	0				120.000		
-	<i>Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát thanh truyền hình</i>	60.000	0				60.000		
VIII	Chi thể dục thể thao	1.200.000	0	0	0	0	0	1.200.000	

STT	Danh mục, đơn vị	Tổng số dự toán giao năm 2026	Kinh phí tự chủ				Kinh phí không tự chủ	Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	Kinh phí phân bổ sau
			Tổng cộng	Lương, phụ cấp, bảo hiểm	Chi hoạt động	Phụ cấp, trợ cấp khác, hỗ trợ khác, chế độ đặc thù khác			
1	Kinh phí Đại hội thể dục thể thao	300.000	0					300.000	
2	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ thể dục thể thao khác	900.000	0					900.000	
IX	Chi bảo vệ môi trường	1.750.514	0	0	0	0	250.000	0	1.500.514
1	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường	250.000					250.000		
-	<i>Kinh phí lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường</i>	<i>100.000</i>	<i>0</i>				<i>100.000</i>		
-	<i>Kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai năm 2025</i>	<i>50.000</i>	<i>0</i>				<i>50.000</i>		
-	<i>Kinh phí thực hiện cấp GCN quyền sử dụng đất</i>	<i>50.000</i>	<i>0</i>				<i>50.000</i>		
-	<i>Kinh phí phục vụ công tác thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	<i>50.000</i>	<i>0</i>				<i>50.000</i>		
2	Chi thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường khác	1.500.514	0						1.500.514
X	Chi hoạt động kinh tế	64.573.287	3.884.325	3.362.325	522.000	0	3.423.000	272.320	56.993.642
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp phường	4.156.645	3.884.325	3.362.325	522.000	0	0	272.320	0
-	<i>Lương phụ cấp, các khoản đóng góp, chi hoạt động, khen thưởng</i>	<i>4.084.645</i>	<i>3.812.325</i>	<i>3.362.325</i>	<i>450.000</i>			<i>272.320</i>	<i>0</i>
-	<i>Kinh phí phục vụ các hoạt động tại Nhà thờ truyền thống</i>	<i>72.000</i>	<i>72.000</i>		<i>72.000</i>				
2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường	351.000	0	0	0	0	351.000	0	0
-	<i>Kinh phí thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí</i>	<i>351.000</i>					<i>351.000</i>		
3	Kinh phí phục vụ các hoạt động dịch vụ công ích, đô thị	60.065.642	0	0	0	0	3.072.000	0	56.993.642
-	<i>Văn phòng HĐND- UBND phường</i>	<i>3.072.000</i>	<i>0</i>		<i>0</i>	<i>0</i>	<i>3.072.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
+	Kinh phí chăm sóc cây xanh, vệ sinh toàn trụ sở	464.000	0				464.000		
+	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng, vận hành máy phát nổ và hệ thống phòng cháy chữa cháy	70.000					70.000		

STT	Danh mục, đơn vị	Tổng số dự toán giao năm 2026	Kinh phí tự chủ				Kinh phí không tự chủ	Kinh phí khen thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	Kinh phí phân bổ sau
			Tổng cộng	Lương, phụ cấp, bảo hiểm	Chi hoạt động	Phụ cấp, trợ cấp khác, hỗ trợ khác, chế độ đặc thù khác			
+	Kinh phí hoạt động Trang Website của UBND phường	200.000	0				200.000		
+	Kinh phí điện nước, vệ sinh môi trường toàn trụ sở phường và Trung tâm văn hóa Đồng Phú	512.000	0				512.000	0	
+	Kinh phí phục vụ công tác tuyên truyền các thành tựu kinh tế xã hội của phường	400.000					400.000		
+	Kinh phí vận hành đô thị thông minh (Hệ thống camera an ninh và wifi công cộng, trạm đo mức nước giám sát ngập lụt...)	1.426.000					1.426.000		
-	Kinh phí xử lý đồ chất thải xây dựng trái quy định, rác thải xây dựng vô chủ và rác thải tổng hợp	400.000						400.000	
-	Kinh phí phục vụ công tác phòng thủ dân sự, tìm kiếm cứu nạn	200.000						200.000	
-	Kinh phí phục vụ công tác thống kê năm 2026	200.000						200.000	
-	Chi thực hiện các nhiệm vụ đột xuất khác	3.184.642						3.184.642	
-	Kinh phí phục vụ công tác chỉnh trang đô thị; duy tu sửa chữa các tài sản kết cấu hạ tầng phân cấp phường quản lý; xử lý trật tự đô thị...	10.000.000						10.000.000	
-	Kinh phí dịch vụ công ích	41.000.000						41.000.000	
-	Dự kiến tiết kiệm chi thường xuyên theo NQ số 245/2025/NQ-QH15	2.009.000						2.009.000	
XI	Chi quản lý Nhà nước, Đảng đoàn thể	51.456.484	47.449.754	22.617.269	2.531.000	22.301.485	905.000	1.435.730	1.666.000
1	Văn phòng Đảng ủy phường	13.666.744	13.054.522	5.610.594	468.000	6.975.928	300.000	312.222	0
-	Lương phụ cấp, các khoản đóng góp, chi hoạt động, khen thưởng (Bao gồm chế độ của HĐ 111)	6.390.816	6.078.594	5.610.594	468.000			312.222	
-	Hỗ trợ hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở tổ dân phố	603.720	603.720			603.720		0	
-	Chi phụ cấp cấp ủy	244.296	244.296			244.296		0	

STT	Danh mục, đơn vị	Tổng số dự toán giao năm 2026	Kinh phí tự chủ				Kinh phí không tự chủ	Kinh phí khen thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP	Kinh phí phân bổ sau
			Tổng cộng	Lương, phụ cấp, bảo hiểm	Chi hoạt động	Phụ cấp, trợ cấp khác, hỗ trợ khác, chế độ đặc thù khác			
-	Phụ cấp bí thư chi bộ	3.018.600	3.018.600			3.018.600		0	
-	Hỗ trợ chế độ tiếp công dân	50.000	0				50.000	0	
-	Kinh phí bảo vệ bí mật Nhà nước	50.000	0				50.000	0	
-	Kinh phí hoạt động tôn giáo	100.000	0				100.000	0	
-	Hỗ trợ hoạt động BCD 35	250.000	250.000			250.000		0	
-	Kinh phí cộng tác viên dư luận xã hội	50.000	0				50.000	0	
-	Chi hoạt động cho báo cáo viên theo HD 06	39.312	39.312			39.312		0	
-	Kinh phí thực hiện chỉ thị 05 của BCT	50.000	0				50.000	0	
-	Hỗ trợ hoạt động Đảng ủy cơ quan Đảng	100.000	100.000			100.000		0	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động Đảng ủy theo NQ 99	300.000	300.000			300.000		0	
-	Hỗ trợ hoạt động của Ban XD đảng và Ủy ban kiểm tra Đảng	100.000	100.000			100.000		0	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đặc thù khác của Đảng	1.620.000	1.620.000			1.620.000		0	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động theo QĐ 256 của Tỉnh ủy	700.000	700.000			700.000		0	
2	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường	9.909.259	9.631.969	3.098.489	378.000	6.155.480	80.000	197.290	0
-	Lương phụ cấp, các khoản đóng góp, chi hoạt động, khen thưởng	3.673.779	3.476.489	3.098.489	378.000			197.290	
-	Phụ cấp trường ban công tác mặt trận	3.018.600	3.018.600			3.018.600			
-	Hỗ trợ hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở tổ dân phố	2.414.880	2.414.880			2.414.880			
-	Kinh phí thực hiện hoạt động đặc thù của Mặt trận	112.000	112.000			112.000			
-	Kinh phí giám sát, phân biện xã hội, ban thanh tra nhân dân, ban giám sát đầu tư cộng đồng	100.000	100.000			100.000		0	
-	Kinh phí tổ chức ngày hội đoàn kết toàn dân tộc	80.000	0				80.000	0	

STT	Danh mục, đơn vị	Tổng số dự toán giao năm 2026	Kinh phí tự chủ				Kinh phí không tự chủ	Kinh phí khen thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	Kinh phí phân bổ sau
			Tổng cộng	Lương, phụ cấp, bảo hiểm	Chi hoạt động	Phụ cấp, trợ cấp khác, hỗ trợ khác, chế độ đặc thù khác			
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động trong năm của Đoàn TN, Phụ nữ, CCB, nông dân (40 triệu/ĐV)	160.000	160.000			160.000		0	
-	Hỗ trợ KP thực hiện theo NQ 34/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh QB cũ	350.000	350.000			350.000		0	
3	Văn phòng HĐND-UBND phường	15.494.163	14.664.709	5.416.432	585.000	8.663.277	475.000	354.454	0
-	Kinh phí hoạt động của UBND	12.388.711	11.559.257	5.416.432	585.000	5.557.825	475.000	354.454	0
+	Lương phụ cấp, các khoản đóng góp, chi hoạt động, khen thưởng (Bao gồm chế độ của HĐ 111)	6.355.886	6.001.432	5.416.432	585.000			354.454	
+	Kinh phí phụ cấp tổ trưởng tổ dân phố	3.018.600	3.018.600			3.018.600			
+	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở tổ dân phố	603.720	603.720			603.720		0	
+	Kinh phí phục vụ các hoạt động đặc thù của UBND	1.194.000	1.194.000			1.194.000		0	
+	Kinh phí gặp mặt Bí thư chi bộ, Tổ trưởng TDP, trưởng ban công tác mặt trận... nhân dịp Tết nguyên đán năm 2026	500.000	500.000			500.000			
+	Kinh phí hợp đồng bảo vệ, phục vụ	241.505	241.505			241.505		0	
+	Kinh phí bảo hiểm cháy nổ toàn trụ sở	55.000	0				55.000	0	
+	Kinh phí phục vụ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, công tác chuẩn tiếp cận pháp luật, theo dõi thi hành pháp luật, chứng thực hộ tịch	200.000	0				200.000	0	
+	Kinh phí tiếp công dân theo NQ 23/2017	100.000	0				100.000	0	
+	Hỗ trợ KP hoà giải ở cơ sở theo NQ 106/2015	120.000	0				120.000	0	
-	Kinh phí hoạt động của HĐND	3.105.452	3.105.452			3.105.452	0	0	0
+	Kinh phí đảm bảo các hoạt động HĐND theo Nghị quyết HĐND tỉnh (3 kỳ họp), phụ cấp đại biểu HĐND và chi khác hoạt động của HĐND	2.845.452	2.845.452			2.845.452		0	
+	Kinh phí phục vụ các hoạt động đặc thù của HĐND phường	260.000	260.000			260.000			

STT	Danh mục, đơn vị	Tổng số dự toán giao năm 2026	Kinh phí tự chủ				Kinh phí không tự chủ	Kinh phí khen thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	Kinh phí phân bổ sau
			Tổng cộng	Lương, phụ cấp, bảo hiểm	Chi hoạt động	Phụ cấp, trợ cấp khác, hỗ trợ khác, chế độ đặc thù khác			
4	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường	5.214.938	4.900.856	4.360.856	540.000	0	20.000	294.082	0
-	<i>Lương phụ cấp, các khoản đóng góp, chi hoạt động, khen thưởng</i>	5.194.938	4.900.856	4.360.856	540.000			294.082	
-	<i>Kinh phí phục vụ hoạt động hòa giải tranh chấp</i>	20.000					20.000		
5	Phòng Văn hóa xã hội phường	3.755.628	3.521.739	3.021.739	400.000	100.000	30.000	203.889	0
-	<i>Lương phụ cấp, các khoản đóng góp, chi hoạt động, khen thưởng</i>	3.625.628	3.421.739	3.021.739	400.000			203.889	
-	<i>Hỗ trợ hoạt động Đảng ủy cơ quan ủy ban</i>	100.000	100.000			100.000		0	
-	<i>Kinh phí thực hiện công tác cải cách hành chính</i>	30.000	0				30.000	0	
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.749.753	1.675.958	1.109.158	160.000	406.800	0	73.794	0
-	<i>Lương phụ cấp, các khoản đóng góp, chi hoạt động, khen thưởng</i>	1.342.953	1.269.158	1.109.158	160.000			73.794	
-	<i>Phụ cấp trực một cửa theo QĐ số 12/2009 của UBND tỉnh</i>	16.800	16.800			16.800			
-	<i>Kinh phí phục vụ các hoạt động đặc thù tại Trung tâm phục vụ hành chính công</i>	360.000	360.000			360.000			
-	<i>Hỗ trợ máy đồng phục phục vụ công tác tại Trung tâm</i>	30.000	30.000			30.000			
7	Dự kiến tiết kiệm chi thường xuyên theo NQ số 245/2025/NQ-QH15	866.000							866.000
8	Kinh phí bầu cử Đại biểu quốc hội và HĐND các cấp	800.000							800.000
XII	Chi đảm bảo xã hội	90.575.242	250.000	0	0	250.000	32.449.242	0	57.876.000
1	Phòng Văn hóa - Xã hội phường	32.095.242	250.000	0	0	250.000	31.845.242	0	0
-	<i>Kinh phí thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20</i>	18.507.000	0				18.507.000		
-	<i>Kinh phí thực hiện tiền điện hộ nghèo và các đối tượng xã hội</i>	18.070	0				18.070		

STT	Danh mục, đơn vị	Tổng số dự toán giao năm 2026	Kinh phí tự chủ				Kinh phí không tự chủ	Kinh phí khen thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP	Kinh phí phân bổ sau
			Tổng cộng	Lương, phụ cấp, bảo hiểm	Chi hoạt động	Phụ cấp, trợ cấp khác, hỗ trợ khác, chế độ đặc thù khác			
-	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	2.873.772	0				2.873.772		
-	Trợ cấp hưu theo nghị định 176	7.142.000	0				7.142.000		
-	Quà thăm hỏi hộ nghèo, hộ cận nghèo	597.000	0				597.000		
-	Kinh phí mừng thọ người cao tuổi	23.000	0				23.000		
-	Trợ cấp cán bộ xã nghỉ việc theo ND 75/2024/NĐ-CP	1.644.000	0				1.644.000		
-	Quà thăm hỏi người có công, thân nhân liệt sỹ	1.040.400	0				1.040.400		
-	Kinh phí quản lý các nghĩa trang liệt sỹ	250.000	250.000			250.000	0		
2	Văn phòng Đảng ủy phường	604.000	0	0	0	0	604.000		
-	Trợ cấp huy hiệu Đảng	604.000	0				604.000		
3	Kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công	53.963.000	0				0	53.963.000	
4	Khen thưởng huy hiệu Đảng	3.313.000	0				0	3.313.000	
5	Đảm bảo xã hội khác	600.000						600.000	
XIII	Chi thường xuyên khác	3.474.977	0	0	0	0	0	3.474.977	
1	Chi khác ngân sách	2.974.977						2.974.977	
2	Thi đua khen thưởng	500.000						500.000	
B	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	12.135.000		12.135.000				12.135.000	